Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1. Năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**851,218,631,292**	**857,191,899,159**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**180,630,286,223**	**273,223,391,094**
111	1. Tiền		164,630,286,223	157,223,391,094
112	2. Các khoản tương đương tiền		16,000,000,000	116,000,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**166,320,000,000**	**146,615,000,000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		166,320,000,000	146,615,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**426,823,285,192**	**362,985,044,402**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	286,439,685,491	271,481,989,969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23,161,943,579	6,779,198,674
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	116,632,195,810	84,056,230,311
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	589,460,312	667,625,448
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**43,649,639,342**	**43,625,651,690**
141	1. Hàng tồn kho		43,649,639,342	43,625,651,690
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**33,795,420,535**	**30,742,811,973**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	33,219,594,445	29,212,327,475
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		97,061,086	244,627,007
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	478,765,004	1,285,857,491
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**201,362,725,307**	**218,371,254,319**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1,293,127,000**	**1,291,127,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1,293,127,000	1,291,127,000
220	**II. Tài sản cố định**		**165,312,376,296**	**174,222,750,607**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	140,039,607,714	148,631,043,958
222	*- Nguyên giá*		*223,610,427,130*	*226,445,048,562*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(83,570,819,416)*	*(77,814,004,604)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	25,272,768,582	25,591,706,649
228	*- Nguyên giá*		*29,241,483,467*	*29,241,483,467*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(3,968,714,885)*	*(3,649,776,818)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**478,138,364**	**478,138,364**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		478,138,364	478,138,364
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**299,050,274**	**195,495,546**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		780,000,000	780,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(480,949,726)	(584,504,454)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**33,980,033,373**	**42,183,742,802**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33,980,033,373	42,183,742,802
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,052,581,356,599**	**1,075,563,153,478**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**659,422,028,274**	**714,535,005,432**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**654,180,164,608**	**709,803,010,552**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	91,609,160,205	126,430,064,261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,377,517,507	4,012,531,071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	22,936,848,301	13,982,220,357
314	4. Phải trả người lao động		209,494,658,679	255,837,234,487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	42,029,448,757	18,842,307,704
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	285,642,287,522	249,654,339,535
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	39,744,662,500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		90,243,637	1,299,650,637
330	**II. Nợ dài hạn**		**5,241,863,666**	**4,731,994,880**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	509,868,786	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	4,731,994,880	4,731,994,880
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**393,159,328,325**	**361,028,148,046**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**393,159,328,325**	**361,028,148,046**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		228,858,350,000	228,858,350,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*228,858,350,000*	*228,858,350,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(184,000,000)	(184,000,000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	1,025,487,044	1,025,487,044
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17,252,417,756	17,252,417,756
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		146,207,073,525	114,075,893,246
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*114,075,893,246*	*1,861,476,238*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*32,131,180,279*	*112,214,417,008*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,052,581,356,599**	**1,075,563,153,478**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Phương Lan	Lê Tuấn Anh	Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy 1/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**851,075,122,425**	**566,901,127,901**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**851,075,122,425**	**566,901,127,901**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**781,921,088,797**	**514,261,224,655**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**69,154,033,628**	**52,639,903,246**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2,860,427,008	530,286,163
22	7. Chi phí tài chính	25	376,860,038	370,615,541
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*375,226,092*	*358,228,590*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	1,517,452,791	1,879,621,455
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	28,591,342,748	19,924,803,309
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**41,528,805,059**	**30,995,149,104**
31	12. Thu nhập khác	28	1,321,647,052	84,483,447
32	13. Chi phí khác	29	2,676,126,698	88,763,031
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(1,354,479,646)**	**(4,279,584)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**40,174,325,413**	**30,990,869,520**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	8,043,145,134	6,316,497,874
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**32,131,180,279**	**24,674,371,646**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		-	-
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**1,404**	**1,087**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Phương Lan	Lê Tuấn Anh	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Qúy 1/2017

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3,465,232,567,847	1,037,130,761,344
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3,071,763,983,893)	(746,732,011,928)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(279,444,221,171)	(186,570,221,560)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6,016,793)	(685,616,729)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,390,083,306)	(6,817,420,548)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62,391,999,182	175,952,373,463
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86,611,820,288)	(288,586,458,101)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***82,408,441,578***	***(16,308,594,059)***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5,000,000,000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,558,528,028	1,219,108,271
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1,558,528,028***	***(3,780,891,729)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		79,011,352,567	9,973,905,077
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(255,570,202,176)	(12,321,573,798)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(55,200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(176,558,849,609)***	***(2,347,723,921)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(92,591,880,003)**	**(22,437,209,709)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**273,223,391,094**	233,568,210,841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,224,868)	(29,029,934)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**180,630,286,223**	**211,101,971,198**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Phương Lan	Lê Tuấn Anh	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy 1/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 09 năm 2016.
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 228.858.3500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 228.858.350.000 đồng; tương đương 22.885.8335 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp / tập đoàn

Tổng Công ty có các Công ty thành viê	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TM dịch vụ Bưu ch		Văn phòng phẩm, viễn thông
Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên Tin		Vận chuyển
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel		Logistics, Forwading, CPN Quốc tế
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel (		Vận chuyển, CPN

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Công ty/Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty/Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.
Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không)

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Máy móc, thiết bị	02-06 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Thiết bị văn phòng	1-5 năm
- Các tài sản khác	năm
- Quyền sử dụng đất	năm
- Phần mềm quản lý	1-3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	1-20 năm
- Quyền sử dụng đất	1-20 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.
Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...
Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.
Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1,487,815,178	9,285,317,574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163,142,471,045	147,938,073,520
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	16,000,000,000	116,000,000,000
	180,630,286,223	**273,223,391,094**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	***166,320,000,000***	***166,320,000,000***	***146,615,000,000***	***146,615,000,000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	166,320,000,000	166,320,000,000	146,615,000,000	146,615,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

166,320,000,000	**166,320,000,000**	**146,615,000,000**	**146,615,000,000**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- ...		
- Các khoản phải thu khách hàng	286,439,685,491	271,481,989,969
	286,439,685,491	**271,481,989,969**
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	286,439,685,491	271,481,989,969
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	286,439,685,491	**271,481,989,969**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu các khoản thu chi hộ	708,745,441		-	
Tạm ứng, cấp ứng	3,008,396,741		1,244,624,283	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	710,297,431		6,195,297,431	
Các khoản phải thu khác	112,204,756,197		76,616,308,597	
	116,632,195,810	-	**84,056,230,311**	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	1,293,127,000		1,291,127,000	
	1,293,127,000	-	**1,291,127,000**	

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Quy trách nhiệm cá nhân		589,460,312		667,625,448
		589,460,312		**667,625,448**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	971,133,952		1,462,837,336	
Công cụ, dụng cụ	825,013,512		365,522,513	

Hàng hóa	41,853,491,878	-	41,797,291,841	-
	43,649,639,342	**-**	**43,625,651,690**	**-**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
+ Mua máy mã vạch PDA CN51		-
- Xây dựng cơ bản	**478,138,364**	**478,138,364**
+ Nâng cấp PM EViet_Nextsoft	384,400,000	384,400,000
+ Lô phần mềm EVTP V2.0		-
+ Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	93,738,364	93,738,364
	478,138,364	**478,138,364**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Chọn mã cột chỉ ti	2131	2135	2138	Cong
	Quyền sử dụng đất **VND**	**Chương trình phần mềm** **VND**	**TSCĐ vô hình khác** **VND**	**Cộng** **VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**24,074,097,167**	**5,167,386,300**	-	**29,241,483,467**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**24,074,097,167**	**5,167,386,300**	-	**29,241,483,467**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**609,098,966**	**3,040,677,852**	-	**3,649,776,818**
Số tăng trong kỳ	40,998,417	277,939,650	-	318,938,067
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*40,998,417*	*277,939,650*	-	*318,938,067*
Số dư cuối kỳ	**650,097,383**	**3,318,617,502**	-	**3,968,714,885**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23,464,998,201	2,126,708,448	-	25,591,706,649
Tại ngày cuối kỳ	**23,423,999,784**	**1,848,768,798**	-	**25,272,768,582**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	17,657,537,480	21,610,834,790
Tiền thuê trạm BTS, PSTN ...	-	-
Công cụ dụng cụ	8,768,932,563	2,920,169,613

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5,310,112,652	2,714,357,698
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,483,011,750	1,966,965,374
	33,219,594,445	**29,212,327,475**
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	554,752,506	772,357,885
Tiền thuê trạm BTS, PSTN ...	-	-
Công cụ dụng cụ	19,099,897,217	22,437,645,209
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13,147,752,970	18,946,739,704
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,177,630,680	27,000,004
	33,980,033,373	**42,183,742,802**

12 . TÀI SẢN KHÁC

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng	91,609,160,205		126,430,064,261	
	91,609,160,205	**-**	**126,430,064,261**	**-**
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	91,609,160,205	91,609,160,205	126,430,064,261	126,430,064,261
- Phải trả người bán dài	-		-	
	91,609,160,205	**91,609,160,205**	**126,430,064,261**	**126,430,064,261**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	15,447,773,703	6,372,641,844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,178,222,576	7,162,476,987
Thuế thu nhập cá nhân	284,679,830	393,341,116
Các loại thuế khác	26,172,192	53,760,410
	22,936,848,301	**13,982,220,357**
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	289,793,030	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	510,834,109
Thuế thu nhập cá nhân	188,971,974	775,023,382
	478,765,004	**1,285,857,491**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí tiền điện	148,540,625	23,909,300
Chi phí thuê nhà làm cửa hàng, siêu thị	3,127,300,671	684,333,190
Chi phí cước kết nối	-	-
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	30,991,918,605	15,613,798,750
Chi phí lãi vay	24,111,660	29,809,270
Chi phí phải trả khác	7,737,577,196	2,490,457,194
	42,029,448,757	**18,842,307,704**

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	01/01/2017
Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	509,868,786	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
	509,868,786	**-**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả các khoản thu chi hộ	-	13,444,093,322
Phải trả các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn tiếp nhận EVNT	-	1,145,812,893
Tạm ứng phải trả	65,923,756	13,883,213
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	7,091,116,898	2,274,941,074
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	291,182,000	291,182,000
Phải trả Tập đoàn Viettel	8,633,322,438	18,305,022,880
Hàng hóa nhập kho chưa đủ chứng từ	-	3,253,924,134
Thu nhập tạm giữ của của điểm bán, nhân viên địa bàn	-	29,883,908
Các khoản phải trả khác	269,560,742,430	210,895,596,111
	285,642,287,522	**249,654,339,535**
Dài hạn		
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4,731,994,880	4,731,994,880
	4,731,994,880	**4,731,994,880**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số .... ngày.... năm ...., Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm .... như sau:

	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối:		146,207,073,525

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	14,620,707,353
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 15 % vốn điều lệ)	-	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 30 % vốn điều lệ) (*)		
Lợi nhuận chưa phân phối		

(*): Năm 2016 Tổng Công ty chưa thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu mà trả vào năm 2017.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn	155,803,570,000	68.08	155,803,570,000	68.08
Vốn góp của các đối tượng khác	73,054,780,000	31.92	73,054,780,000	31.92
- *Do pháp nhân nắm giữ*	11,625,150,000	*5.08*	11,625,150,000	*5.08*
- *Do thể nhân nắm giữ*	*61,429,630,000*	*26.84*	61,429,630,000	*26.84*
	228,858,350,000	**100.00**	**228,858,350,000**	**100.00**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*228,858,350,000*	*68,995,410,000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*306,248,842,138*	*159,862,940,000*
- *Vốn góp giảm trong năm*	*306,248,842,138*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*228,858,350,000*	*228,858,350,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*		
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này*		

Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,885,835	6,899,541
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,885,835	6,899,541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22,885,835*	*6,899,541*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,885,835	6,899,541
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22,885,835*	*6,899,541*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ tức

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17,252,417,756	17,252,417,756

20 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,025,487,044	934,875,791
Số tăng trong kỳ	-	90,611,253
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	*90,611,253*
Số dư cuối kỳ	**1,025,487,044**	**1,025,487,044**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/03/2017	01/01/2017

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	331,839,717,198	242,293,817,037
Doanh thu bán hàng - bộ kit, thẻ cào	*291,972,724,286*	*214,364,377,975*
Doanh thu bán hàng - Văn phòng phẩm	*35,939,131,121*	*20,659,319,781*
Doanh thu bán hàng - Vé máy bay	*3,927,861,791*	*7,270,119,281*
Doanh thu bán hàng - Hàng hóa khác		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	519,235,405,227	324,607,310,864
Dịch vụ chuyển phát nhanh	*470,866,121,058*	*273,481,397,070*
Doanh thu dịch vụ Logistic (kho vận)	*18,442,899,847*	*24,599,589,481*
Doanh thu dịch vụ Forwarding	*14,446,097,593*	*25,205,800,203*
Dịch vụ phát hành báo	-	-
Dịch vụ bảo hiểm	-	-
Phát triển thuê bao viễn thông	*225,228,492*	*318,486,276*
Doanh thu dịch vụ khác	*15,255,058,237*	*1,002,037,834*
	851,075,122,425	**566,901,127,901**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	325,658,888,388	232,193,136,812
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	456,262,200,409	282,068,087,843
	781,921,088,797	**514,261,224,655**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,856,551,664	530,286,163
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,875,344	-
	2,860,427,008	**530,286,163**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	375,226,092	358,228,590
Chi phí tài chính khác	1,633,946	12,386,951
	376,860,038	**370,615,541**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	1,517,452,791	1,879,621,455
	1,517,452,791	**1,879,621,455**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	21,456,911,689	9,409,866,621
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242,806,326	141,725,142
Chi phí công cụ dụng cụ	374,473,899	480,900,771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694,385,717	849,749,704
Thuế và các khoản lệ phí	215,713,098	77,000,000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,988,860,442	7,734,898,663
Chi phí khác bằng tiền	3,618,191,577	1,230,662,408
Chi phí viễn thông công ích	-	-
	28,591,342,748	**19,924,803,309**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	1,321,647,052	84,483,447
	1,321,647,052	**84,483,447**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Q1/2017	Q1/2016

	VND	VND
Chi phí khác	2,676,126,698	88,763,031
	2,676,126,698	**88,763,031**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	40,174,325,414	30,990,869,520
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	40,174,325,414	30,990,869,520
Các khoản điều chỉnh tăng	-	591,619,850
- Chi phí không hợp lệ		*591,619,850*
Thu nhập chịu thuế TNDN	40,174,325,414	31,582,489,370
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**8,043,145,134**	**6,316,497,874**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6,651,642,878	4,167,545,647
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7,516,565,436)	(6,914,091,000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**7,178,222,576**	**3,569,952,521**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8,043,145,134**	**6,316,497,874**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**8,043,145,134**	**6,316,497,874**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32,131,180,279	24,674,371,646
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
- ...		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32,131,180,279	24,674,371,646
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22,885,835	22,691,718
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,404**	**1,087**

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND

Lợi nhuận thuần sau thuế	32,131,180,279	24,674,371,646
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
- ...		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32,131,180,279	24,674,371,646
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Q1/2017	Q1/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,699,071,324	16,107,431,044
Chi phí nhân công	304,243,903,505	155,151,122,015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,820,439,891	5,380,317,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135,572,067,569	115,669,732,638
Chi phí khác bằng tiền	15,346,211,567	7,400,297,213
	482,681,693,856	**299,708,899,938**

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	331,839,717,198	519,235,405,227	851,075,122,425
Giá vốn hàng bán	325,658,888,388	456,262,200,409	781,921,088,797
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6,180,828,810**	**62,973,204,818**	**69,154,033,628**

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC Kiểm toán .

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đào Thị Phương Lan	Lê Tuấn Anh	Trần Trung Hưng

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***166,320,000,000***	***166,320,000,000***	***146,615,000,000***	***146,615,000,000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	166,320,000,000	166,320,000,000	146,615,000,000	146,615,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	166,320,000,000	**166,320,000,000**	**146,615,000,000**	**146,615,000,000**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	***780,000,000***	***299,050,274***	***480,949,726***	***780,000,000***	***195,495,546***	***584,504,454***
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm Tốt	780,000,000	299,050,274	480,949,726	780,000,000	195,495,546	584,504,454
	780,000,000	**299,050,274**	**480,949,726**	**780,000,000**	**195,495,546**	**584,504,454**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên tỉnh Viettel	Hà Nội	100%	100%	Vận chuyển
Công ty TNHH MTV TM dịch vụ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	CPN
Công ty TNHH MTV Logicist Viettel	HCM	100%	100%	CPN
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	CPN, Logistic

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã cột chỉ tiêu -->	2111	2112	2113	2114	2115	2118	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	**21,657,997,918**	**8,757,704,385**	**195,318,683,939**	**139,574,487**	-	**571,087,833**	**226,445,048,562**
Số tăng trong kỳ	-	712,656,000	4,653,966,165	-	-	-	5,366,622,165
- Mua trong kỳ	-	*678,720,000*	*4,653,966,165*	-	-	-	*5,332,686,165*
- Nhận điều chuyển từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	*33,936,000*	-	-	-	-	*33,936,000*
Số giảm trong kỳ	-	(712,656,000)	(7,488,587,597)	-	-	-	(8,201,243,597)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(3,092,171,432)*	-	-	-	*(3,092,171,432)*
- Giảm khác	-	*(712,656,000)*	*(4,396,416,165)*	-	-	-	*(5,109,072,165)*
Số dư cuối kỳ	**21,657,997,918**	**8,757,704,385**	**192,484,062,507**	**139,574,487**	-	**571,087,833**	**223,610,427,130**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	***7,109,976,219***	***4,465,478,032***	***65,779,817,012***	***100,714,965***	-	***358,018,376***	***77,814,004,604***
Số tăng trong kỳ	394,559,315	812,789,567	9,665,493,888	5,551,359	-	18,082,278	10,896,476,407
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*394,559,315*	*575,767,393*	*7,507,541,479*	*5,551,359*	-	*18,082,278*	*8,501,501,824*
- Nhận điều chuyển từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	*10,369,327*	-	-	-	-	*10,369,327*
- Tăng khác	-	*226,652,847*	*2,157,952,409*	-	-	-	*2,384,605,256*
Số giảm trong kỳ	-	(237,022,174)	(4,902,639,421)	-	-	-	(5,139,661,595)
- Giảm khác	-	*(237,022,174)*	*(4,902,639,421)*	-	-	-	*(5,139,661,595)*
Số cuối kỳ	**7,504,535,534**	**5,041,245,425**	**70,542,671,479**	**106,266,324**	-	**376,100,654**	**83,570,819,416**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	14,548,021,699	4,292,226,353	129,538,866,927	38,859,522	-	213,069,457	148,631,043,958
Tại ngày cuối kỳ	**14,153,462,384**	**3,716,458,960**	**121,941,391,028**	**33,308,163**	-	**194,987,179**	**140,039,607,714**

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã cột chỉ tiêu -->	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	Cong
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	**24,074,097,167**	-	-	-	**5,167,386,300**	-	-	**29,241,483,467**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**24,074,097,167**	-	-	-	**5,167,386,300**	-	-	**29,241,483,467**
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	**609,098,966**	-	-	-	**3,040,677,852**	-	-	**3,649,776,818**
Số tăng trong kỳ	40,998,417	-	-	-	277,939,650	-	-	318,938,067
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	40,998,417	-	-	-	277,939,650	-	-	**318,938,067**
Số cuối kỳ	**650,097,383**	-	-	-	**3,318,617,502**	-	-	**3,968,714,885**
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	23,464,998,201	-	-	-	2,126,708,448	-	-	25,591,706,649
Tại ngày cuối kỳ	**23,423,999,784**	-	-	-	**1,848,768,798**	-	-	**25,272,768,582**

Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	39,744,662,500	39,744,662,500	216,372,020,230	256,116,682,730		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			-	-
	39,744,662,500	**39,744,662,500**	**216,372,020,230**	**256,116,682,730**	-	-

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6,372,641,844	42,161,857,638	33,376,518,809	289,793,030	15,447,773,703
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	510,834,109	7,162,476,987	8,043,145,134	7,516,565,436	-	7,178,222,576
- Thuế thu nhập cá nhân	775,023,382	393,341,116	5,377,431,434	4,900,041,312	188,971,974	284,679,830
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	53,760,410	102,411,782	130,000,000	-	26,172,192
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1,285,857,491	13,982,220,357	55,684,845,988	45,923,125,557	478,765,004	22,936,848,301

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mã cột chỉ tiêu --->	4111	4112	413	414	421	441	LITS	Cong
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**68,995,410,000**	-	**934,875,791**	**17,252,417,756**	**98,470,832,336**	-	-	**185,653,535,883**
Tăng vốn trong kỳ trước	159,862,940,000	-	-	-	-	-	-	159,862,940,000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	218,300,868,369	-	-	218,300,868,369
Tăng khác	-	-	-	-	(2,999,222,712)	-	-	(2,999,222,712)
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(98,390,711,430)	-	-	(98,390,711,430)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	(106,054,867,360)	-	-	(106,054,867,360)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	90,611,253	-	(3)	-	-	90,611,250
Giảm khác	-	(184,000,000)	-	-	4,748,994,046	-	-	4,564,994,046
Số dư cuối kỳ trước	**228,858,350,000**	**(184,000,000)**	**1,025,487,044**	**17,252,417,756**	**114,075,893,246**	-	-	**361,028,148,046**
Tăng vốn trong kỳ này	16,191,225,259	-	-	-	-	-	-	16,191,225,259
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	32,131,180,279	-	-	32,131,180,279
Tăng do nhận bàn giao từ đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	290,057,616,878	-	-	-	-	-	-	290,057,616,878
Giảm khác	(306,248,842,138)	-	-	-	-	-	-	(306,248,842,138)
Số dư cuối kỳ này	**228,858,350,000**	**(184,000,000)**	**1,025,487,044**	**17,252,417,756**	**146,207,073,525**	-	-	**393,159,328,325**